

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MINH HƯNG QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **39** /CBTT-GMH

Quảng Trị, ngày 19 tháng 07 năm 2022

“V/v công bố BCTC tự lập quý II/2022,
giải trình chênh lệch LNST”

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ “Công ty”**
2. Mã chứng khoán: **GMH**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
4. Điện thoại: 0233 3582 460 Fax: 0233 3584 809
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Đặng Sĩ Tiếp**; Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị.
6. Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ
7. Nội dung công bố thông tin:
 - 7.1. Công bố thông tin trên Báo cáo tài chính tự lập Quý II năm 2022, gồm:
 - Bảng cân đối kế toán (Mẫu số: B 01a-DN);
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số: B 02a-DN);
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số: B 03a-DN);
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số: B 09a-DN).
 - 7.2. Giải trình chênh lệch trên 10% lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý II/2022 so với Quý II/2021:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý II năm 2022 của CTCP Minh Hưng Quảng Trị tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số: B 02a-DN) là 7,4 tỷ đồng; giảm 1,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021.

Nguyên nhân chủ yếu:

- Tình hình tiêu thụ của thị trường vật liệu xây dựng gặp khó khăn nên sản lượng tiêu thụ cũng như doanh thu trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận giảm 2,3 tỷ đồng;
- Trong Quý II/2022, lãi trái phiếu /doanh thu tài chính tăng 0,7 tỷ đồng; tăng so với cùng kỳ năm trước.



8. Thông tin trên được chúng tôi công bố trên website của công ty theo đường dẫn: <http://minhhungqt.vn/congbothongtin/>

CTCP Minh Hưng Quảng Trị cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGD (để b/c);
- Lưu HĐQT, ĐT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG SĨ TIẾP



CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ

(Giấy chứng nhận ĐKKD số 3200040982 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị

Cấp ngày 11 tháng 09 năm 2006, thay đổi lần thứ 7 ngày 30 tháng 11 năm 2021)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2022**

Quảng Trị, tháng 07 năm 2022

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị
Km8, Quốc lộ 9, Phường 4, TP. Đông Hà,
Quảng Trị

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		165.459.901.514	171.789.505.147
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.803.267.803	11.383.921.950
1. Tiền	111		5.803.267.803	11.383.921.950
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		99.434.599.720	101.434.599.720
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.434.599.720	3.434.599.720
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		96.000.000.000	98.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.458.110.997	9.719.419.624
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		12.919.943.147	10.791.921.351
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.604.945.236	149.400.260
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.230.707.601	75.583.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.297.484.987)	(1.297.484.987)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		45.669.029.738	49.063.178.675
1. Hàng tồn kho	141		46.009.740.246	49.403.889.183
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(340.710.508)	(340.710.508)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		94.893.256	188.385.178
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		94.863.256	188.355.178
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		30.000	30.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.017.495.801	38.511.272.400
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		35.380.678.205	36.682.488.276
1. Tài sản cố định hữu hình	221		35.380.678.205	36.682.488.276
- Nguyên giá	222		108.232.662.128	107.011.855.560
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(72.851.983.923)	(70.329.367.284)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		355.254.546	355.254.546
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		355.254.546	355.254.546
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.281.563.050	1.473.529.578
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.281.563.050	1.473.529.578
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		202.477.397.315	210.300.777.547

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN			0	0
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		14.292.795.765	9.872.965.933
I. Nợ ngắn hạn	310		14.292.795.765	9.872.965.933
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.922.637.939	1.189.251.205
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		600.466.385	176.029.975
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.553.429.355	3.488.782.658
4. Phải trả người lao động	314		3.976.189.165	3.803.582.407
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	352.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		381.815.954	499.932.721
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.500.000.000	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		358.256.967	363.386.967
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		188.184.601.550	200.427.811.614
I. Vốn chủ sở hữu	410		188.184.601.550	200.427.811.614
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		165.000.000.000	165.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		165.000.000.000	165.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.811.962.000	5.811.962.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		678.000.000	678.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		371.000.000	371.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.323.639.550	28.566.849.614
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.166.849.614	837.725.347
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.156.789.936	27.729.124.267
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		202.477.397.315	210.300.777.547
Số dòng = 116				

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bá Hải

Lập, ngày 15 tháng 7 Năm 2022
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Lê Đình Sung

Mẫu số B 02a-DN

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị Km8,
Quốc lộ 9, Phường 4, TP. Đông Hà, Quảng Trị

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Giữa niên độ năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		42.006.093.636	55.820.512.007	78.749.294.552	93.539.391.056
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		42.006.093.636	55.820.512.007	78.749.294.552	93.539.391.056
4. Giá vốn hàng bán	11		30.928.826.059	41.684.101.573	58.995.743.299	71.396.815.347
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.077.267.577	14.136.410.434	19.753.551.253	22.142.575.709
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.908.292.239	1.192.141.537	4.563.521.693	1.559.473.987
7. Chi phí tài chính	22		50.007.885	142.905.607	58.420.426	142.905.607
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50.007.885	142.905.607	58.420.426	142.905.607
8. Chi phí bán hàng	25		1.467.438.267	1.765.241.193	2.661.745.232	3.305.871.922
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.217.684.589	2.057.923.313	3.844.441.581	3.742.625.330
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		9.250.429.075	11.362.481.858	17.752.465.707	16.510.646.837
11. Thu nhập khác	31		0	0	136.363.636	950.323
12. Chi phí khác	32		4.589.400	14.850.000	166.150.563	14.934.066
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4.589.400)	(14.850.000)	(29.786.927)	(13.983.743)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.245.839.675	11.347.631.858	17.722.678.780	16.496.663.094
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.856.655.383	2.276.281.957	3.565.888.844	3.308.510.885
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.389.184.292	9.071.349.901	14.156.789.936	13.188.152.209
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Bá Hải

Lập, ngày 15 tháng 7 Năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)




CHỦ TỊCH HĐQT
Lê Đình Sung

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị

Km8, Quốc lộ 9, Phường 4, TP. Đông Hà, Quảng Trị

Mẫu số B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giữa niên độ năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0	0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		45.447.680.499	60.234.972.835	83.738.323.262	99.656.949.985
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(20.953.036.525)	(31.784.279.148)	(46.870.808.723)	(56.478.569.874)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.220.496.185)	(5.213.986.599)	(13.148.598.073)	(13.926.292.655)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(50.007.885)	(142.905.607)	(58.420.426)	(142.905.607)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0	(3.021.970.809)	(30.466.135)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.885.534.494	15.871.000.002	6.438.655.452	18.034.667.225
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.391.317.294)	(4.545.976.929)	(11.668.293.955)	(11.534.054.066)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.718.357.104	34.418.824.554	15.408.886.728	35.579.328.873
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0	0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.503.971.659)	(714.090.909)	(1.513.062.568)	(714.090.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(74.000.000.000)	(55.000.000.000)	(109.000.000.000)	(93.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		77.000.000.000	8.000.000.000	111.000.000.000	8.250.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0	0	(250.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		768.292.239	32.141.537	3.423.521.693	399.473.987
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.264.320.580	(47.681.949.372)	3.910.459.125	(85.314.616.922)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0	0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	25.149.295.113	4.061.610.588	25.149.295.113
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.561.610.588)	(17.449.295.113)	(2.561.610.588)	(17.449.295.113)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.400.000.000)	0	(26.400.000.000)	(7.750.000.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.961.610.588)	7.700.000.000	(24.900.000.000)	(50.000.001)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(10.978.932.904)	(5.563.124.818)	(5.580.654.147)	(49.785.288.050)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.782.200.707	11.716.636.371	11.383.921.950	55.938.799.603
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	5.803.267.803	6.153.511.553	5.803.267.803	6.153.511.553

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Bá Hải

Lập, ngày 15 tháng 7 Năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Lê Đình Sung

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị
Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, Thành Phố Đông Hà, Tỉnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2022

I- THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị tiền thân là Nhà máy Xi măng Đông Hà được thành lập theo Quyết định số: 739/QĐ/UB, ngày 27/11/1992 của UBND tỉnh Quảng Trị và được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số: 2008/QĐ-UBND, ngày 25/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200040982 đăng ký lần đầu: ngày 11/9/2006 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp

Trong quá trình hoạt động, công ty đã được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp đổi các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 06/7/2009 để bổ sung ngành nghề kinh doanh
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 ngày 29/10/2012 chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần với vốn điều lệ 40.000.000.000 VNĐ
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 27/7/2015 tăng vốn điều lệ lên 50.000.000.000 VNĐ
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 30/9/2020 tăng vốn điều lệ lên 160.000.000.000 VNĐ
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 31/3/2021 sáp nhập Công ty cổ phần Gạch tuy nèn Minh Hưng vào Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 30/11/2021 tăng vốn điều lệ lên 165.000.000.000 VNĐ
- Công ty trở thành công ty đại chúng ngày 26/7/2021 theo Công văn số 3922/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cùng ngày.

Công ty có trụ sở chính tại Km8, Quốc lộ 9, Phường 4, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 405 người

2. Ngành nghề kinh doanh:

	Mã
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét - Chi tiết: Sản xuất gạch xây, ngói.	2392
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đầu-Chi tiết: Sản xuất phụ gia cho xi măng	2029
Chi tiết: Sản xuất phụ gia cho xi măng	
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đầu- Chi tiết: Chế biến khoáng sản, sản xuất bột đá DOLOMITE	2399
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại - Chi tiết: Gia công cơ khí	2592
- Xây dựng nhà để ở	4101
- Xây dựng nhà không để ở	4102
- Xây dựng công trình đường bộ	4212
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
- Xây dựng công trình thủy	4291
- Xây dựng công trình khai khoáng	4292
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
- Phá dỡ	4311
- Chuẩn bị mặt bằng- Chi tiết: San lấp mặt bằng khu công nghiệp	4312
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659

Công ty cổ Phần Minh Hưng Quảng Trị
Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, Thành Phố Đông Hà, Tỉnh

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng - Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ vật liệu xây dựng: gạch xây, ngói, vôi, đá, cát, sỏi, đất sét	4663
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu - Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu Clinker, thạch cao; Các sản phẩm phụ gia cho sản xuất xi măng	4669
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
- Cho thuê xe có động cơ - Chi tiết: Cho thuê xe ô tô	7710
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt - Chi tiết: Khai thác đá DOLOMITE	0722
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công xi măng; sản xuất gạch các loại

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm 2022 tình hình đại dịch covid-19 vẫn diễn biến phức tạp nhưng Ban Tổng giám đốc tin rằng vấn đề trên chưa có tác động trọng yếu đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm. Ban Tổng Giám đốc tiếp tục đánh giá khả năng ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh covid-19 trong thời gian tới để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp.

Tuy nhiên giá cả nhiều mặt hàng tăng cao, đặc biệt là xăng dầu, than đá làm tăng giá thành sản xuất nên sản lượng tiêu thụ và doanh thu giảm so với cùng kỳ năm trước.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Dây chuyền nghiền xi măng công suất 160.000 tấn/năm
- Nhà máy gạch tuynen Đông Hà công suất thiết kế 20.000.000 viên/năm
- Nhà máy gạch tuynen Linh Đơn công suất thiết kế 10.000.000 viên/năm
- Nhà máy gạch tuynen Minh Hưng công suất thiết kế 10.000.000 viên/năm
- Nhà máy gạch không nung công suất thiết kế 10.000.000 viên/năm
- Ngoài ra công ty có đội xe vận chuyển, Phân xưởng sửa chữa cơ khí, phân xưởng Điện - Nước

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục và kế thừa số liệu của các kỳ báo cáo trước. Các chỉ tiêu trong báo cáo có thể so sánh được với các kỳ năm trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được Công ty kiểm toán Deloitte soát xét

II- CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Năm tài chính/kỳ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

III- CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV- TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở thực thu.

4. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng đã lâm vào tình trạng đang làm thủ tục giải thể, phá sản, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí bán hàng, tiếp thị và phân phối phát sinh

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Thiết bị văn phòng

Số năm khấu hao

- 05 - 25
- 05 - 10
- 06 - 10
- 05 - 10

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện đã xuất dùng và các khoản chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 'chi phí đi vay'. Theo đó chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi nhận giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 05 tháng 5 năm 2017, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo đối với Dự án sản xuất gạch không nung, bắt đầu từ năm 2018.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành.

12. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	2.337.700.239	2.002.323.976
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.465.567.564	9.381.597.974
- Tiền đang chuyển		
Cộng	5.803.267.803	11.383.921.950

02. Chứng khoán kinh doanh

Cổ phiếu

Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
	3.434.599.720	3.434.599.720
Cộng	3.434.599.720	3.434.599.720

Công ty cổ Phần Minh Hưng Quảng Trị
Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, Thành Phố Đông Hà, Tỉnh

Công ty Cp Minh Hưng Quảng Trị đã đầu tư nắm giữ 44.275 cổ phần (mệnh giá 100.000đ/cp) tại Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3.

Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3 chưa có cổ phiếu giao dịch trên sàn chứng khoán nên Công ty chưa thể đánh giá và thuyết minh giá trị hợp lý.

03. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản trái phiếu Công ty đang nắm giữ đến ngày thực hiện bán theo các hợp đồng mua bán trái phiếu với các công ty cổ phần chứng khoán. Thời hạn từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày thực hiện bán là dưới 12 tháng. Chi tiết như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Lãi suất	VND	Lãi suất	VND
- Cty CP chứng khoán VPS	7,3% - 7,5%	25.000.000.000	5,40%	24.000.000.000
- Cty CP chứng khoán Thủ đô	9,30%	71.000.000.000	9,30%	17.000.000.000
- Cty CP chứng khoán Stanley Brothers		0	8,60%	25.000.000.000
- Cty CP chứng khoán VIX		0	8,50%	32.000.000.000
Cộng		96.000.000.000		98.000.000.000

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

04. Phải thu của khách hàng

Khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thúy Nhân	2.477.139.786	1.048.925.350
- Công ty Cp xi măng Sông Gianh	2.153.210.933	2.018.073.500
- Cty TNHH TM số 1-NM sản xuất tấm lợp Tâm Phát	303.578.953	269.895.000
- Cty TNHH TM&DV Hoàng Hương	225.730.000	235.730.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng X27	131.854.395	131.854.395
- Công ty Cổ phần dịch vụ Thành Quả (131.1+131.2)	306.948.400	135.324.400
- Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp số 8	226.042.800	263.652.800
- Công ty CP Đầu tư XD-TM Đức Phát (131.2+131.5)	150.000.000	
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Tiến 1	226.824.500	
- Công ty TNHH GYPSUM Miền Trung	205.380.000	12.450.000
- Đại lý Bình Giang	305.876.600	250.122.263
- Nguyễn Thị Vĩnh (dịch vụ)		
- Khách hàng khác	6.207.356.780	6.425.893.643
Cộng	12.919.943.147	10.791.921.351

05. Trả trước người bán ngắn hạn

Khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty CP Xi măng VICEM Hải Vân	1.146.039.524	
- Công ty TNHH PT Sáng tạo Công nghệ Cơ điện	99.000.000	99.000.000
- Công ty CP Đầu tư JP Finance	150.000.000	
- Các đối tượng khác	209.905.712	50.400.260
Cộng	1.604.945.236	149.400.260

06. Phải thu ngắn hạn khác

Đối tượng	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải thu về lãi trái phiếu	1.140.000.000	
- Tạm ứng cho nhân viên	86.707.601	48.490.500
- Các đối tượng khác	4.000.000	27.092.500
Cộng	1.230.707.601	75.583.000

07. Nợ xấu

Đối tượng nợ	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
- Công ty CP xây dựng X27	225.730.000	235.730.000	235.730.000	235.730.000
- Công ty CP Thành Quả	131.854.395	131.854.395	131.854.395	131.854.395
- Cty TNHH SIKA	95.400.000	95.400.000	95.400.000	95.400.000
- Cty TNHH XD Thuận Hòa	91.825.000	91.825.000	91.825.000	91.825.000
- Cty TNHH MTV Thông Phát	103.580.000	103.580.000	103.580.000	103.580.000
- Cty TNHH MTV Thái Phong Nhã	112.510.000	56.255.000	112.510.000	56.255.000
- Các đối tượng khác	848.691.042	582.840.592	848.691.042	582.840.592
Cộng	1.609.590.437	1.297.484.987	1.619.590.437	1.297.484.987

08. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	31.523.153.771	311.347.031	30.891.463.367	311.347.031
- Công cụ, dụng cụ	1.211.236.627	29.363.477	193.923.772	29.363.477
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.700.163.000		1.685.293.000	
- Thành phẩm	11.575.186.848		16.633.209.044	
- Hàng hóa				
Cộng	46.009.740.246	340.710.508	49.403.889.183	340.710.508

09. Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	11.928.247	80.198.636
- Các khoản khác	82.935.009	108.156.542
Cộng	94.863.256	188.355.178
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ	608.140.161	964.017.378
- Các khoản khác	673.422.889	509.512.200
Cộng	1.281.563.050	1.473.529.578

10. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối quý
	VNĐ			VNĐ
a. Các khoản thuế phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế đất, tiền thuê đất				
- Phí, lệ phí, thuế khác	30.000	21.926.195	21.926.195	30.000
Cộng	30.000	21.926.195	21.926.195	30.000
a. Các khoản thuế phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	466.811.849	2.744.525.593	2.223.796.931	987.540.511
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.021.970.809	3.565.888.844	3.021.970.809	3.565.888.844
- Thuế thu nhập cá nhân		1.182.322.498	1.182.322.498	
- Thuế đất, tiền thuê đất		267.223.134	267.223.134	
- Phí, lệ phí, thuế khác		6.000.000	6.000.000	
Cộng	3.488.782.658	7.765.960.069	6.701.313.372	4.553.429.355

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	57.981.539.493	34.535.558.334	14.219.757.733	275.000.000	107.011.855.560
- Mua trong năm	0	409.572.390	1.103.490.178	0	1.513.062.568
- Đầu tư XDCB hoàn					0
- Phân loại lại					0
- Sáp nhập gạch					0
- Thanh lý, nhượng			292.256.000		292.256.000
- chuyển CCDC					0
Số dư cuối kỳ	57.981.539.493	34.945.130.724	15.030.991.911	275.000.000	108.232.662.128
Giá trị hao mòn lũy	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	33.450.719.992	23.698.765.311	12.904.881.981	275.000.000	70.329.367.284
- Khấu hao trong năm	1.361.146.528	879.281.521	420.198.364		2.660.626.413
- Phân loại lại					0
- Chuyển sang bất					0
- Thanh lý, nhượng			138.009.774		138.009.774
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	34.811.866.520	24.578.046.832	13.187.070.571	275.000.000	72.851.983.923
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	24.530.819.501	10.836.793.023	1.314.875.752	0	36.682.488.276
- Tại ngày cuối quý	23.169.672.973	10.367.083.892	1.843.921.340	0	35.380.678.205

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Khảo sát mỏ đá vôi Tân Lâm	272.727.273	272.727.273	272.727.273	272.727.273
- Đánh giá tác động môi	82.527.273	82.527.273	82.527.273	82.527.273
- Đường bê tông ra, vào trạm				
Cộng	355.254.546	355.254.546	355.254.546	355.254.546

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Đối tượng nợ	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá gốc	số có khả năng trả nợ	Giá gốc	số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Minh Hưng		0	0	0
Công ty TNHH GYPSUM Miền Trung (thạch cao)	1.141.072.000	1.141.072.000	0	0
Công ty TNHH Hòa Đại Phát	393.517.272	393.517.272	231.000.000	231.000.000
Công ty CP Nhựa bao bì Vinh	365.242.255	365.242.255	332.242.499	332.242.499
Lê Anh Thủy - viên trầu	238.795.452	238.795.452		
Các đối tượng khác	784.010.960	784.010.960	626.008.706	626.008.706
Cộng	2.922.637.939	2.922.637.939	1.189.251.205	1.189.251.205

14. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
- Tiền thuê kiểm toán độc lập năm 2021		172.000.000
- Thanh tra ngân hàng Nhà nước		180.000.000
Cộng		352.000.000

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
- Kinh phí công đoàn	300.616.653	394.733.420
- Các khoản phải trả khác	81.199.301	105.199.301
Cộng	381.815.954	499.932.721

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương VN-Chi nhánh Q. Trị		4.061.610.588	2.561.610.588	1.500.000.000
Cộng		4.061.610.588	2.561.610.588	1.500.000.000

17. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Các quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021					
Số dư đầu năm	160.000.000.000	1.049.000.000		8.587.725.348	169.636.725.348
Tăng vốn trong năm	5.000.000.000				5.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần			5.811.962.000		5.811.962.000
Lợi nhuận trong kỳ				27.729.124.267	27.729.124.267
Chia cổ tức năm 2020				(7.750.000.001)	(7.750.000.001)
Số dư cuối năm	165.000.000.000	1.049.000.000	5.811.962.000	28.566.849.614	200.427.811.614

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

Số dư đầu năm	165.000.000.000	1.049.000.000	5.811.962.000	28.566.849.614	200.427.811.614
Tăng vốn trong năm					
Thặng dư vốn cổ phần					
Lợi nhuận trong kỳ				14.156.789.936	14.156.789.936
Chia cổ tức năm 2021				(26.400.000.000)	(26.400.000.000)
Số dư cuối kỳ	165.000.000.000	1.049.000.000	5.811.962.000	16.323.639.550	188.184.601.550

b. Vốn điều lệ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	VND	tỷ lệ	VND
Bà Trần Thiên Như An	5,53%	9.119.000.000	17,45%	28.800.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	14,55%	24.000.000.000	14,55%	24.000.000.000
Ông Lê Đình Sung	14,04%	23.161.850.000	14,04%	23.161.850.000
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	13,64%	22.500.000.000	13,64%	22.500.000.000
Ông Lê Đình Minh	5,04%	8.308.360.000	5,04%	8.308.360.000
Các cổ đông khác	47,22%	77.910.790.000	35,28%	58.229.790.000
Cộng	100,00%	165.000.000.000	100,00%	165.000.000.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.500.000	16.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	16.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.500.000	16.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	16.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng hoạt động tài sản không hủy ngang theo các mốc thời gian
Từ 01 năm trở xuống
Từ 02 đến 05 năm
Trên 05 năm

Cộng

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản hoạt động thể hiện số tiền thuê đất tại TP. Đông Hà, huyện Vĩnh Linh, huyện Cam lộ, huyện Triệu Phong với đơn giá tính tiền thuê đất được UBND tỉnh công bố, Sở Tài nguyên - Môi trường áp dụng ký kết hợp đồng và giao cho Cục Thuế tỉnh thu hàng năm.

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

534.446.375

530.634.375

2.137.785.500

2.122.537.500

10.569.781.161

10.673.406.015

13.242.013.036

13.326.577.890

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Doanh thu bán các sản phẩm xi măng
Doanh thu bán các sản phẩm gạch tuynen
Doanh thu bán các sản phẩm gạch không nung,
Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu khác

Cộng

6 tháng Năm nay

6 tháng Năm trước

VND

VND

30.626.980.438

33.962.195.954

44.709.746.706

50.949.436.191

1.866.886.846

2.104.515.552

761.984.198

716.216.229

783.696.364

5.807.027.130

78.749.294.552

93.539.391.056

2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Giá vốn bán các sản phẩm xi măng
Giá vốn bán các sản phẩm gạch tuynen
Giá vốn bán các sản phẩm gạch không nung,
Giá vốn cung cấp dịch vụ
Giá vốn khác

Cộng

6 tháng Năm nay

6 tháng Năm trước

VND

VND

22.924.733.042

25.831.340.919

33.248.711.613

37.809.937.897

1.505.163.927

1.553.493.749

674.729.976

638.006.309

642.404.741

5.564.036.473

58.995.743.299

71.396.815.347

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi
- Lãi tiền cho vay
- Lãi trái phiếu

Cộng

6 tháng Năm nay

6 tháng Năm trước

VND

VND

13.575.713

35.775.357

363.698.630

4.549.945.980

1.160.000.000

4.563.521.693

1.559.473.987

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Chi phí Lãi tiền vay

Cộng

6 tháng Năm nay	6 tháng Năm trước
VND	VND
58.420.426	142.905.607
58.420.426	142.905.607

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Các khoản khác.

Cộng

6 tháng Năm nay	6 tháng Năm trước
VND	VND
136.363.636	950.323
136.363.636	950.323

7. Chi phí khác

- Thanh lý TSCĐ;
- Các khoản khác.

Cộng

6 tháng Năm nay	6 tháng Năm trước
VND	VND
154.246.226	
11.904.337	14.934.065
166.150.563	14.934.065

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí vật liệu quản lý
Chi phí đồ dùng văn phòng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Dự phòng phải thu khó đòi

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên bán hàng
Chi phí vật liệu, bao bì
Chi phí dụng cụ, đồ dùng
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác

6 tháng Năm nay	6 tháng Năm trước
VND	VND
3.844.441.581	3.742.625.330
1.732.513.568	1.707.125.640
7.181.168	10.880.179
20.700.001	104.057.156
376.803.408	385.232.082
274.101.640	391.668.292
106.267.946	261.380.812
1.326.873.850	882.281.169
2.661.745.232	3.305.871.922
1.538.291.887	2.337.422.076
577.226.243	416.520.574
570.000	38.181.822
	26.010.000
545.657.102	487.737.450

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí trích lập dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

6 tháng Năm nay	6 tháng Năm trước
VND	VND
33.583.259.289	41.120.564.016
16.289.652.533	17.078.587.019
2.660.626.413	1.776.415.472
	654.305.911
5.454.854.536	9.003.170.307
1.879.990.952	2.671.687.656
59.868.383.723	72.304.730.381

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	6 tháng Năm nay VND	6 tháng Năm trước VND
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.722.678.780	16.496.663.094
b. Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	187.966.837	232.996.565
Trong đó: + Chi phí không được trừ	11.904.337	56.934.065
+ Khấu hao xe vượt khung	176.062.500	176.062.500
c. Thu nhập chịu thuế TNDN (c=a+b)	17.910.645.617	16.729.659.659
d. Thuế suất	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất (e=c*d)	3.582.129.123	3.345.931.932
f. Thuế thu nhập miễn giảm do ảnh hưởng dịch Covid-19		
g. Thuế thu nhập phải nộp do ảnh hưởng dịch Covid-19	3.582.129.123	3.345.931.932
h. Thu nhập miễn, giảm thuế cho dự án gạch không nung	162.402.790	398.269.153
i. Thuế thu nhập giảm cho dự án gạch không nung	16.240.279	39.826.915
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.565.888.844	3.306.105.017
- Điều chỉnh bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp năm		2.405.868
- Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp năm ... Theo		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.565.888.844	3.308.510.885

(**) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 05/5/2017 và các quy định về thuế TNDN hiện hành, Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với dự án sản xuất gạch không nung kể từ năm 2018. Năm 2022 Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đối với dự án SX gạch không nung

11. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng Năm nay VND	6 tháng Năm trước VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	14.156.789.936	13.188.152.209
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.156.789.936	13.188.152.209
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.500.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	858	824

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận - 6 tháng năm 2022

Các bộ phận	Doanh thu	Giá vốn	Chi phí bán hàng	Chi phí QLDN	Lãi, lỗ
1. Xi măng	30.626.980.438	22.924.733.042	1.211.020.190	1.502.007.256	4.989.219.950
2. Gạch tuynen	44.709.746.706	33.248.711.613	1.341.685.562	2.174.720.759	7.944.628.772
3. Gạch không nung	1.866.886.846	1.505.163.927	109.039.480	90.280.649	162.402.790
4. Vận chuyển	761.984.198	674.729.976		37.205.306	50.048.916
5. Doanh thu khác	783.696.364	642.404.741		40.227.611	101.064.012
Cộng	78.749.294.552	58.995.743.299	2.661.745.232	3.844.441.581	13.247.364.440
Doanh thu tài chính					4.563.521.693
Chi phí tài chính					58.420.426
Thu khác					136.363.636
Chi phí khác					166.150.563
Lợi nhuận trước thuế					17.722.678.780

Công ty cổ Phần Minh Hưng Quảng Trị
Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, Thành Phố Đông Hà, Tỉnh

Thuế TNDN					3.565.888.844
Lợi nhuận sau thuế					14.156.789.936

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lê Đình Sung	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty TNHH Minh Hưng	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Phú Vinh Thịnh	Cùng người quản lý công ty (ông Nguyễn Văn Tú là thành viên HĐQT, đồng thời là chủ sở hữu, người đại diện theo pháp luật Cty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh), miễn nhiệm tháng 04/2022

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Chỉ tiêu	6 tháng Năm nay VNĐ	6 tháng Năm trước VNĐ
Bán sản phẩm		
Công ty TNHH Minh Hưng		648.517.818
Công ty TNHH một thành viên Phú Vinh Thịnh		
Cộng		648.517.818

Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH Minh Hưng	919.981.975	5.511.647.958
Công ty TNHH một thành viên Phú Vinh Thịnh	9.729.157.091	7.260.807.091
Cộng	10.649.139.066	12.772.455.049

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối quý VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Công ty TNHH Minh Hưng		
Công ty TNHH một thành viên Phú Vinh Thịnh		
Cộng		

Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối quý VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Công ty TNHH Minh Hưng	37.626.000	88.644.497
Công ty TNHH một thành viên Phú Vinh Thịnh		
Cộng	37.626.000	88.644.497

3. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát

Hội đồng quản trị	Chức vụ	Thu nhập	
		6 tháng-2022 VNĐ	6 tháng - 2021 VNĐ
Ông Lê Đình Sung	Chủ tịch Hội đồng quản trị	183.445.772	202.761.143
Ông Trần Cảnh Bình	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
Bà Lê Thị Diệu Trinh	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm tháng 3/2021)	21.000.000	51.588.380
Ông Phạm Minh Thạnh	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm tháng 3/2021)	21.000.000	48.056.344

Công ty cổ Phần Minh Hưng Quảng Trị
Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, Thành Phố Đông Hà, Tỉnh

Ông Nguyễn Văn Tú	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm 04/2021; miễn nhiệm tháng 04/2022)	21.000.000	21.000.000
Ông Trương Đức Trí	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm tháng 4/2021)	39.000.000	21.000.000
Ông Lê Đình Minh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm tháng 4/2022)	18.000.000	
Ban Tổng Giám	Chức vụ		
Ông Trần Cảnh Bình	Tổng Giám đốc	78.962.537	96.569.474
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	Phó Tổng Giám đốc	69.858.487	83.543.471
Ông Đặng Sĩ Tiếp	Phó Tổng Giám đốc	48.973.395	48.000.000
Ban Kiểm soát	Chức vụ		
Ông Lê Quang Hùng	Trưởng ban Kiểm soát (bổ nhiệm tháng 4/2022)	18.000.000	
Ông Phạm Quốc Hải	Thành viên ban KS	30.000.000	31.000.000
Ông Thái Vĩnh Đồng	Thành viên ban KS (bổ nhiệm tháng 4/2022)	15.000.000	
Ông Võ Thanh Sơn	Trưởng ban Kiểm soát (miễn nhiệm 4/2022)	21.000.000	41.000.000
Ông Lê Đức	Thành viên ban KS (miễn nhiệm tháng 4/2022)	15.000.000	31.000.000
Cộng		684.240.191	759.518.812

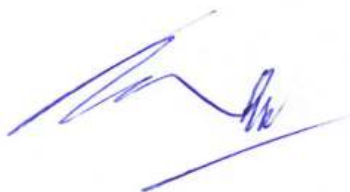
4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Bá Hải

Lập, Ngày 15 tháng 7 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Đình Sung